

BIỂU CƯỚC ĐỐI NGOẠI
CÔNG TY TNHH CẢNG QUỐC TẾ TÂN CẢNG-CÁI MÉP (TCIT)
Ban hành kèm theo Quyết định số: 42/QĐ-TCIT-2024

I/ QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thời gian hiệu lực: Biểu cước này có hiệu lực từ ngày **15/02/2024**.

2. Nguyên tắc tính giá:

- Thực hiện công đoạn nào thì tính giá công đoạn đó
- Tất cả đơn giá được quy định trong biểu cước này là giá **chưa** bao gồm *Thuế Giá Trị Gia Tăng*
- Đồng tiền tính giá dịch vụ được quy định bằng Đôla Mỹ (USD). Trường hợp chuyển đổi từ USD qua tiền Đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá bán chuyển khoản USD của Hội sở chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) vào ngày xuất hóa đơn.

3. Đơn vị tính và cách làm tròn:

3.1 Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:

- Tấn (T), tấn quy đổi (R.T) hoặc m³ : phần lẻ tới 0,5T (R.T hoặc m³) tính tròn là 0,5T (R.T hoặc m³), trên 0,5T (R.T hoặc m³) tính tròn là 1T (R.T hoặc 1m³).
- Trường hợp trong một vận đơn lẻ có trọng lượng hoặc khối lượng hàng hóa nhỏ hơn 1T (R.T) hoặc 1m³ : tính tròn 1T (R.T) hoặc 1m³ để tính cước.
- Container 20 feet - Container 40 feet - Container 45 feet

3.2 Đơn vị thời gian:

- Tháng: tính 30 ngày, phần lẻ tới 15 ngày được tính bằng ½ tháng, phần lẻ trên 15 ngày được tính bằng 1 tháng.
- Ngày: tính 24 giờ, phần lẻ tới 12 giờ được tính bằng ½ ngày, phần lẻ trên 12 giờ được tính bằng 1 ngày.
- Ca: tính 08 giờ, phần lẻ tới 04 giờ được tính bằng ½ ca, phần lẻ trên 04 giờ được tính bằng 1 ca.
- Giờ: tính 60 phút, phần lẻ tới 30 phút được tính bằng ½ giờ, phần lẻ trên 30 phút được tính bằng 1 giờ.



II/ ĐƠN GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TÀU/SÀ LAN QUỐC TẾ

1. Đơn giá sử dụng cầu bến đối với phương tiện thủy: (Tại cầu tàu)

0,0031 USD x GRT x thời gian tàu nằm bến (giờ)

2. Phí buộc cởi dây:

Bảng 01:

STT	Chiều dài tàu (m)	Đơn giá USD/chuyến (Buộc + Cởi)
1	Dưới 175m	132
2	Từ 175m trở lên	198

- Đơn giá buộc cởi dây được tính cho một lần buộc và cởi, nếu tính riêng buộc hoặc cởi thì tính bằng 50% đơn giá nêu trên.

3. Phí tàu lai dắt: Tổng công suất tàu lai tối thiểu bằng 10% DWT tàu được lai dắt theo quy định hiện hành

Bảng 02:

Chiều dài-LOA (M)	Đơn giá USD/chuyến (vào + ra)
Nhỏ hơn 100	
Từ 100 đến < 125	890
Từ 125 đến < 150	1.330
Từ 150 đến < 175	1.590
Từ 175 đến < 200	1.980
Từ 200 đến < 225	2.930
Từ 225 đến < 250	3.490
Từ 250 đến < 275	5.210
Từ 275 đến < 351 & DWT < 80.000T	6.420
Từ 275 đến < 351 & DWT từ 80.000T đến < 117.000T	7.780
Từ 351 đến < 364 & DWT từ 117.000T đến < 132.000T	8.640
Từ 364 đến ≤ 382 & DWT từ 132.000T đến ≤ 147.024T	12.380
DWT > 147.024 T	Thỏa thuận

*Đơn giá tại Bảng 2 áp dụng cho 1 chuyến gồm 1 lượt vào và 1 lượt ra (nếu chỉ sử dụng một lượt cập hoặc rời thì đơn giá bằng ½). Đơn giá chưa tính thời gian chờ đợi.

4. Giá dịch vụ đóng mở nắp hầm hàng: 120 USD/nắp hầm (mở+đóng)

5. Đơn giá cung cấp nước ngọt (tại cầu): 2,5 USD/m³

6. Các loại cước dịch vụ khác:

Cảng và chủ hàng thoả thuận bằng chào giá hoặc hợp đồng mức cước cho từng dịch vụ phát sinh dưới đây khi có yêu cầu từ phía chủ hàng, Hãng tàu hoặc đại lý Hãng tàu:

- + Chằng buộc hàng hóa
- + Dọn vệ sinh hầm hàng
- + Quét, rửa mặt boong tàu
- + Cung ứng tàu biển.
- + Các dịch vụ khác chưa nêu ở trên.

24
TY
H
ỐC
-CÁI
RIA

III/ CƯỚC XẾP DỠ CONTAINER BẰNG THIẾT BỊ NÂNG CỦA CẢNG

1. Tác nghiệp tại cầu tàu:

Bảng 03:

TT	Tác nghiệp	20' Hàng	40' Hàng	45' Hàng	20' Rỗng	40' Rỗng	45' Rỗng
1	Xếp dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất	66	97	108	44	62	68
2	Xếp dỡ container trung chuyển, quá cảnh	40	58	65	26	37	41
3	Xếp dỡ sà lan đối với container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích	15	23	23	15	23	23
4	Giá bổ sung xếp dỡ container hàng lạnh	50% giá container hàng tiêu chuẩn					
5	Giá bổ sung xếp dỡ container hàng nguy hiểm (IMO)	50% giá container hàng tiêu chuẩn					
6	Giá bổ sung xếp dỡ container rỗng đặc biệt (rỗng lạnh, rỗng Open-top,..)	50% giá container rỗng tiêu chuẩn					
7	Giá bổ sung xếp dỡ container quá khổ, quá tải:						
7.1	Đối với container OOG1	200% giá container hàng tiêu chuẩn					
7.2	Đối với container OOG2	160 USD					
7.3	Đối với container OOG3	260 USD					
7.4	Đối với container OOG4	Bảo giá theo từng trường hợp					

- OOG1: cao quá khổ <1m, rộng/dài <3m hoặc trọng lượng từ $35 \leq 40$ tấn.
- OOG2: cao quá khổ từ 1m-2m, rộng, dài > 3m và trọng lượng ≤ 40 tấn.
- OOG3: cao quá khổ từ >2m và trọng lượng ≤ 40 tấn
- OOG4: cao quá khổ từ >3m hoặc trọng lượng > 40 tấn.

2. Các trường hợp quy định dưới đây được xác định trên cơ sở giá chuẩn quy định tại điểm 1 (Bảng 03):

2.1- Đảo chuyển cùng hầm và Đảo chuyển khác hầm (Không vào bãi):

tính bằng 55% đơn giá tương ứng tại điểm 1.

2.2- Đảo chuyển bãi (từ tàu vào bãi và xếp xuống lại cùng tàu/salan):

tính bằng 100% đơn giá tương ứng tại điểm 1.

IV/ CÁC LOẠI CƯỚC KHÁC

- Các dịch vụ khác chưa quy định trong biểu cước này sẽ được áp dụng bởi những Biểu cước khác của Cảng.
- Giá đàm phán hoặc thỏa thuận giữa Cảng và khách hàng phải tuân theo các quy định hiện hành của Pháp luật về Giá.
- Trong quá trình thực hiện, Cảng có thể điều chỉnh một hoặc một số các khoản mục trong Biểu cước để phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Các trường hợp có ký hợp đồng với Cảng: tính theo giá hợp đồng.



TỔNG GIÁM ĐỐC

WU, MING-SHUENN